**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA HỌC KÌ II**

**MÔN VĂN KHỐI 10 - NĂM HỌC 2017 -2018**

***Phần I: LÝ THUYẾT ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN***

**I/ CÁC DẠNG CƠ BẢN CỦA PHẦN ĐỌC – HIỂU:**

1. ***Xác định NỘI DUNG văn bản; ĐẶT TIÊU ĐỀ; Xác định CÂU CHỦ ĐỀ của văn bản***
2. ***DẠNG CẢM NHẬN NỘI DUNG VÀ CẢM XÚC THỂ HIỆN TRONG VĂN BẢN:***

**- *Cảm nhận về nội dung phản ánh***

**- *Cảm nhận về cảm xúc của tác giả***

1. **DẠNG XÁC ĐỊNH TỪ NGỮ, HÌNH ẢNH BIỂU ĐẠT NỘI DUNG CỤ THỂ TRONG VĂN BẢN:**

- Chỉ ra những từ ngữ, hình ảnh thể hiện nội dung cụ thể/ nội dung chính của văn bản

- Xác định câu chủ đề đoạn văn; Kiểu diễn đạt(trình bày): diễn dịc, quy nạp,…

1. ***XÁC ĐỊNH CÁC LỖI DIỄN ĐẠT VÀ CHỮA LẠI CHO ĐÚNG***

* ***Lỗi diễn đạt*** ( chính tả, dùng từ, ngữ pháp)
* ***Lỗi lập luận (*** lỗi lô gic…)

1. **CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Phương thức biểu đạt** | **Nhận diện qua mục đích giao tiếp** |
| 1 | **Tự sự** (kể chuyện, tường thuật): | Tự sự là kể lại, thuật lại sự việc, là phương thức trình bày 1 chuỗi các sự việc, sự việc này đẫn đến sự việc kia, cuối cùng kết thúc thể hiện 1 ý nghĩa. |
| 2 | ***Miêu tả*** | Miêu tả là làm cho người đọc, người nghe, người xem có thể thấy trạng thái, sự vật, hiện tượng, con người |
| 3 | ***Biểu cảm*** | Là bộc lộ tình cảm, cảm xúc của mình về thế giới xung quanh. |
| 4 | ***Nghị luận*** | Là phương thức chủ yếu được dùng để bàn bạc phải, trái, đúng sai nhằm bộc lộ rõ chủ kiến, thái độ của người nói, người viết. |
| 5 | ***Thuyết minh*** | Được sử dụng khi cần cung cấp, giới thiệu, giảng giải những tri thức về 1 sự vật, hiện tượng nào đó cho người đọc , người nghe. |
| 6 | ***Hành chính – công vụ*** | Trình bày ý muốn, quyết định nào đó, thể hiện quyền hạn, trách nhiệm giữa người với người |

1. ***PHONG CÁCH CHỨC NĂNG NGÔN NGỮ:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Phong cách ngôn ngữ** | **Đặc điểm nhận diện** |
| 1 | ***Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt*** | - Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày, mang tính tự nhiên, thoải mái và sinh động, ít trau chuốt…Trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm trong giao tiếp với tư cách cá nhân  - Nhận dạng: chuyện trò/ nhật kí/ thư từ…  Ngôn ngữ: Khẩu ngữ, bình dị, suồng sã, địa phương. |
| 2 | ***Phong cách ngôn ngữ báo chí (thông tấn)*** | - Kiểu diễn đạt dùng trong các loại văn bản thuộc lĩnh vực truyền thông của xã hội về tất cả các vấn đề thời sự (thu thập và biên tập tin tức để cung cấp cho các nơi) |
| 3 | ***Phong cách ngôn ngữ chính luận*** | Dùng trong lĩnh vực chính trị - xã hội; người giao tiếp thường bày tỏ chính kiến, bộc lộ công khai quan điểm tư tưởng, tình cảm của mình với những vấn đề thời sự nóng hổi của xã hội |
| 4 | ***Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật*** | - Dùng chủ yếu trong tác phẩm văn chương, không chỉ có chức năng thông tin mà còn thỏa mãn nhu cầu thẩm mĩ của con người; từ ngữ trau chuốt, … |
| 5 | ***Phong cách ngôn ngữ khoa học*** | Dùng trong những văn bản thuộc lĩnh vực nghiên cứu, học tập và phổ biến khoa học, đặc trưng cho các mục đích diễn đạt chuyên môn sâu |
| 6 | ***Phong cách ngôn ngữ hành chính*** | - Dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực giao tiếp điều hành và quản lí xã hội ( giao tiếp giữa Nhà nước với nhân dân, Nhân dân với các cơ quan Nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan…) |

1. **CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ:**

- ***Tu từ về ngữ âm***: điệp âm, điệp vần, điệp thanh,… (tạo âm hưởng và nhịp điệu cho câu)

***- Tu từ về từ:*** ***so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, hoán dụ, nhân hóa, tương phản, chơi chữ, nói giảm, nói tránh, thậm xưng,…***

- ***Tu từ về cú pháp***: Lặp cú pháp, liệt kê, chêm xen, câu hỏi tu từ, đảo ngữ, đối, im lặng,…

|  |  |
| --- | --- |
| **Biện pháp tu từ** | **Hiệu quả nghệ thuật (Tác dụng nghệ thuật)** |
| **So sánh** | Giúp sự vật, sự việc được miêu tả sinh động, cụ thể tác động đến trí tưởng tượng, gợi hình dung và cảm xúc |
| **Ẩn dụ** | Cách diễn đạt mang tính hàm súc, cô đọng, giá trị biểu đạt cao, gợi những liên tưởng ý nhị, sâu sắc |
| **Nhân hóa** | Làm cho đối tượng hiện ra sinh động, gần gũi, có tâm trạng và có hồn hơn. |
| **Hoán dụ** | Diễn tả sinh động nội dung thông báo và gợi những liên tưởng ý vị, sâu sắc |
| **Điệp từ/ngữ/cấu trúc** | Nhấn mạnh, tô đậm ấn tượng – tăng giá trị biểu cảm |
| **Nói giảm** | Làm giảm nhẹ đi ý đau thương, mất mát nhằm thể hiện sự trân trọng |
| **Thậm xưng (phóng đại)** | Tô đậm ấn tượng về… |
| **Câu hỏi tu từ** | Bộc lộ cảm xúc |
| **Đảo ngữ** | Nhấn mạnh, gây ấn tượng về |
| **Đối** | Tạo sự cân đối |
| **Im lặng (…)** | Tạo điểm nhấn, gợi sự lắng đọng cảm xúc |
| **Liệt kê** | Diễn tả cụ thể, toàn điện |

1. ***CÁC PHÉP LIÊN KẾT ( liên kết các câu trong văn bản)***

|  |  |
| --- | --- |
| **Các phép liên kết** | **Đặc điểm nhận diện** |
| ***Phép lặp từ ngữ*** | Lặp lại ở câu đứng sau những từ ngữ đã có ở câu trước |
| ***Phép liên tưởng (đồng nghĩa / trái nghĩa)*** | Sử dụng ở câu đứng sau những từ ngữ đồng nghĩa/ trái nghĩa hoặc cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước |
| ***Phép thế*** | Sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế các từ ngữ đã có ở câu trước |
| ***Phép nối*** | Sử dụng ở câu sau các từ ngữ biểu thị *quan hệ* (nối kết)với câu trước |

1. ***CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Các thao tác lập luận** | **Nhận diện** |
| 1 | ***Giải thích*** | Giải thích là vận dụng tri thức để hiểu vấn đề nghị luận một cách rõ ràng và giúp người khác hiểu đúng ý của mình. |
| 2 | ***Phân tích*** | Phân tích là chia tách đối tượng, sự vật hiện tượng thành nhiều bộ phận, yếu tố nhỏ để đi sâu xem xét kĩ lưỡng nội dung và mối liên hệ bên trong của đối tượng. |
| 3 | ***Chứng minh*** | Chứng minh là đưa ra những cứ liệu - dẫn chứng xác đáng để làm sáng tỏ một lí lẽ một ý kiến để thuyết phục người đọc người nghe tin tưởng vào vấn đề |
| 4 | ***Bác bỏ*** | Bác bỏ là chỉ ra ý kiến sai trái của vấn đề trên cơ sở đó đưa ra nhận định đúng đắn và bảo vệ ý kiến lập trường đúng đắn của mình. |
| 5 | ***Bình luận*** | Bình luận là bàn bạc đánh giá vấn đề, sự việc, hiện tượng… đúng hay sai, hay / dở; tốt / xấu, lợi / hại…; để nhận thức đối tượng, cách ứng xử phù hợp và có phương châm hành động đúng. |
| 6 | ***So sánh*** | So sánh là một thao tác lập luận nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật, đối tượng hoặc là các mặt của một sự vật để chỉ ra những nét giống nhau hay khác nhau, từ đó thấy được giá trị của từng sự vật hoặc một sự vật mà mình quan tâm.  Hai sự vật cùng loại có nhiều điểm giống nhau thì gọi là so sánh tương đồng, có nhiều điểm đối chọi nhau thì gọi là so sánh tương phản. |

1. **CÁC KIỂU CÂU VÀ NÊU HIỆU QUẢ SỬ DỤNG**

* ***Câu theo mục đích nói:***

**-** Câu tường thuật (câu kể)

- Câu cảm thán (câu cảm)

- Câu nghi vấn ( câu hỏi)

- Câu khẳng định

- Câu phủ định.

* ***Câu theo cấu trúc ngữ pháp***

- Câu đơn

- Câu ghép/ Câu phức

- Câu đặc biệt.

1. **CÁCH THỨC TRÌNH BÀY CỦA ĐOẠN VĂN/ KẾT CẤU ĐOẠN VĂN)**

**- *Diễn dịch***

***- Qui nạp***

***- Tổng – Phân – Hợp…***

1. ***CÁC THỂ THƠ:***

***Lục bát; Song thất lục bát; Thất ngôn; Thơ tự do; Thơ ngũ ngôn, Thơ 8 chữ…***

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

**PHẦN II: NLVH KHỐI 10**

**Bài 1 : Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ**

(Trích “*Chinh phụ ngâm*”- nguyên tác : Đặng Trần Côn)

***I/ TÌM HIỂU CHUNG:***

***1.Tác giả:***

- Đặng Trần Côn sống vào khoảng nửa đầu thế kỉ XVIII,người làng Nhân Mục,huyện Thanh Trì ,nay thuộc phường Nhân Chính ,quận Thanh Xuân, Hà Nội.

- Tác phẩm: *Chinh phụ ngâm* , một số bài thơ phú bằng chữ Hán.

***2. Tác phẩm:******a. Hoàn cảnh sáng tác:***  
- “CPNK” được viết vào khoảng những năm 40 của thế XVIII.Lúc này XHVN có những biến động lịch sử: Những cuộc tranh giành quyền lực của các tập đoàn phong kiến -> Các cuộc chiến tranh liên miên, đời sống của nhân dân bị bần cùng, tang thương-> Các cuộc khởi nghĩa nông dân nổi lên.  
- Trước hiện thực cuộc sống, với những biến động lớn lao của lịch sử và với một sự cảm thông sâu sắc về thân phận con người, nhất là người phụ nữ -> Đặng Trần Côn đã sáng tác CPN.

- CPN được viết bằng chữ Hán do Đặng Trần Côn sáng tác và Đoàn thị Điểm dịch Nôm theo thể song thất lục bát. Thể thơ này rất phù hợp với tâm trạng nhung nhớ, cô đơn, buồn khổ triền miên của người chinh phụ.  
***b. Nội dung:***  
- Tác phẩm tập trung miêu tả tâm trạng nhớ nhung, buồn khổ, cô đơn của người chinh phụ có chồng đi chinh chiến nơi xa.  
- Qua đó lên án chiến tranh phong kiến phi nghĩa, đòi quyền sống,quyền được hưởng hạnh phúc lứa đôi.

*3****. Đoạn trích* «Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ »*:***

Thể hiện tình cảnh và tâm trạng người chinh phụ phải sống cô đơn ,buồn khổ trong thời gian dài người chồng đi đánh trận không có tin tức ,không rõ ngày về.

**II. ĐỌC –HIỂU VĂN BẢN**:

1. ***Tâm trạng cô đơn lẻ loi, buồn khổ của chinh phụ***(16 câu đầu)

***a./ 8 câu đầu:***

*“Dạo hiên vắng thầm gieo từng bước*

*Ngồi rèm thưa rủ thác đòi phen”*

- Hành động lặp đi lặp lại: kéo rèm lên ,buông rèm xuống, đi đi lại lại trong hiên vắng -> tâm trạng bồn chồn ,lo lắng của người chinh phụ.

*“Ngoài rèm thước chẳng mách tin*

*Trong rèm dường đã có đèn biết chăng?”*

- NT đối +câu hỏi tu từ :“*Trong rèm dường đã có đèn biết chăng?”* thể hiện tâm trạng cô đơn khao khát sự chia sẻ, khao khát tri âm của chinh phụ: chinh phụ trách chim thước vô tình và hy vọng có thể đèn hiểu được nỗi lòng mình, tuy nhiên:

*“Đèn có biết dường bằng chẳng biết*

*Lòng thiếp riêng bi thiết mà thôi*

*Buồn rầu nói chẳng nên lời*

*Hoa đèn kia với bóng người khá thương’’*

- NT độc thoại nội tâm, chinh phụ trực tiếp giãi bày tâm trạng cô đơn, lẻ loi của mình. Các từ: *bi thiết, buồn rầu ->* trực tiếp thể hiện tâm trạng buồn đau vì cô đơn, vô vọng của người chinh phụ.

- Hình ảnh: “*Hoa đèn”, “bóng người’’ ->* cực tả nỗi buồn cô đơn, lẻ loi của người chinh phụ trong hoàn cảnh xa chồng

**b./ 8 câu tiếp** (C9 -> 16)Thời gian nghệ thuật chuyển từ ngày sang đêm -> tâm trạng lẻ loi, buồn khổ triền miên của chinh phụ

*“Gà eo óc gáy sương năm trống*

*Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên*

*Khắc giờ đằng đẵng như niên*

*Mối sầu dằng dặc tựa miền biển xa”*

- Tiếng gà gáy + bóng hòe -> thời gian trôi đi chậm chạp,không gian vắng lặng đến ghê sợ

- NT so sánh + từ láy *“đằng đẵng”,”dằng dặc*” -> tâm trạng chờ đợi đến mỏi mòn, sầu muộn ,cảm giác thời gian như vô tận.

*“Hương gượng đốt hồn đà mê mải*

*Gương gượng soi lệ lại châu chan*

*Sắt cầm gượng gảy ngón đàn*

*Dây uyên kinh đứt ,phím loan ngại chùng”*

- Hành động gắng gượng, cố gắng thoát khỏi nỗi buồn khổ triền miên bằng cách soi gương, đốt hương, gảy đàn.

- Chinh phụ hoàn toàn bất lực trước mọi sự cố gắng:

+ đốt hương: hồn mê mải

+ soi gương: lệ châu chan

+ gảy đàn: sợ đứt dây ,chùng phím bởi đó đều là điềm không hay trong tình cảm lứa đôi.

- “*Gượng*” : tâm trạng miễn cưỡng, chán chường. Điệp từ .

-> Những thú vui tao nhã giờ đây với nàng chỉ còn là việc làm miễn cưỡng thể hiện tâm trạng chán chường.

***2.Tâm trạng nhớ thương của chinh phụ***(8 câu còn lại)

- Hình ảnh bầu trời, non Yên -> không gian rộng lớn -> gợi sự xa xôi ,cách trở .

*“Lòng này gửi gió đông có tiện*

*Nghìn vàng xin gửi tới non Yên*

*Non Yên dù chẳng tới miền*

*Nhớ chàng đằng đẵng đường lên bằng trời”*

- Chinh phụ hy vọng có thể nhờ ngọn gió xuân mang nỗi nhớ thương gửi tới chồng nhưng lại nhận ra “*Non Yên dù chẳng tới miền*”

- NT điệp vòng-> không gian cách trở xa xôi

- Nỗi nhớ được miêu tả trùng điệp:

*“Nhớ chàng thăm thẳm đường lên bằng trời”*

*“Nỗi nhớ chàng đau đáu nào xong”*

-> Nỗi nhớ bao trùm cả không gian và thời gian

*“Cảnh buồn người thiết tha lòng*

*Cành cây sương đượm tiếng trùng mưa phun”*

-> Hình ảnh tiếng côn trùng ,mua phun .sương gió -> thiên nhiên buồn thê thiết -> tâm trạng buồn nhớ (mối quan hệ giữa ngoại cảnh và tâm trạng)

***III.Ghi nhớ :***

***Đoạn trích miêu tả những cung bậc và sắc thái khác nhau của nỗi cô đơn, buồn khổ ở người chinh phu khao khát được sống trong tình yêu và hạnh phúc lứa đôi.***

**Bài 2: Trao Duyên**

(Trích “*Truyện Kiều*” – Nguyễn Du)

**I/ TÌM HIỂU CHUNG:**

**1./ Tác giả - tác phẩm:**

- Nguyễn Du(1765 – 1820), là là nhà thơ nhân đạo tiêu biểu của văn học Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỉ XVIII nửa đầu thế kỉ XIX. Ông có đóng góp to lớn đối với văn học dân tộc về nhiều phương diện nội dung và nghệ thuật, được coi là thiên tài văn học.

**- “***Truyện Kiều”* (*Đoạn trường tân thanh*) là kiệt tác độc nhất vô nhị của văn học trung đại Việt Nam.

**2./ Đoạn trích “*Trao duyên*”:**

- Sau khi đính ước cùng Kim Trong, gia đình Kiều gặp tai biến, nàng phải bán mình chuộc cha và em. Trước khi về Lâm Tri cùng Mã Giám Sinh, Kiều ngồi trắng đêm nghĩ đến thân phận và tình yêu rồi nàng nhờ em gái là Thúy Vân thay mình kết duyên với Kim Trọng.

- Đoạn thơ được trích từ câu 723 đến câu 756 là lời Thúy Kiều nói cùng Thúy Vân.

**-** Đoạn trích tập trung thể hiện tâm trạng khổ đau của Thuý Kiều khi phải trao duyên.

**II/ ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN:**

***1) Kiều nhờ cậy, thuyết phục Vân thay mình kết duyên cùng Kim Trọng***(12 câu đầu)

- Nếu trong màn gia biến Kiều tỏ ra chủ động, dứt khoát thì trong cảnh trao duyên Kiều lại bị động, lúng túng.

\* 2 câu đầu: Kiều mở lời bằng giọng điệu tha thiết, trang trọng:

“*Cậy em, em có chịu lời*

*Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa”*

- Cách dùng từ chính xác:

+ *“cậy*” cũng có nghĩa là nhờ nhưng mang hàm ý sâu nặng hơn, tin cậy, gửi gắm nương tựa

+ *“chịu”* cũng có nghĩa là nhận mang hàm ý nhận lời với sự thiệt thòi, thông cảm thương chị mà nhận .

-> Ngôn ngữ chọn lọc có giá trị thuyết phục cao => Câu thơ như van xin, như cầu khẩn.

- *Lạy – thưa*, thái độ kính cẩn đối với người bề trên hoặc đối với người ơn, Thuý Kiều lạy sự hi sinh của Thuý Vân đối với mình, chính vì vậy Kiều tỏ một thái độ hết sức khiêm nhường và cung kính đối với Thuý Vân.

+ Kiều đặt Thuý Vân vào vị trí người đang hi sinh để nhận cuộc trao duyên đương nhiên em sẽ là ân nhân của chị!

- Từ “*lạy”, “thưa*” còn gợi không khí trang nghiêm báo hiệu việc quan trọng Kiều sắp nói ra.

🡺 Kiều đã tạo ra một không khí trang trọng, thích hợp để nói một việc mang tính quan trọng thiêng liêng nhưng cũng thật bất ngờ và thiết tha mong đợi Vân chấp nhận. Cách nói của Kiều rất khéo léo và trang trọng khiến cho Vân khó có thể từ chối.

***\* 10 câu tiếp theo: Kiều thuyết phục Thuý Vân:***

- Kể về chuyện tình của mình:

*“Giữa đường đứt gánh tương tư*

*Keo loan chắp mối tơ thừa mặc em*

*Kể từ khi gặp cháng Kim*

*Khi ngày quạt ước khi đêm chén thề”*

- Nghệ thuật đối lập đã chỉ ra hai sự kiện trong đời nàng: Gặp gỡ thề nguyền và đứt gánh tương tư . Tình yêu đang nồng thắm thì lại vỡ tan.

- *“mặc em*”: để em tự lựa chọn, suy nghĩ về lời đề nghị của chị, nhưng với cái tài ăn nói khéo léo và nỗi đau khổ của Kiều riêng mang, Vân thật sự khó từ chối.

- Để thuyết phục Vân, Kiều đưa đưa ra lí lẽ sắc sảo, vừa có lí vừa có tình:

*“ Sự đâu sóng gió bất kì*

*Hiếu tình khôn lẽ hai bề vẹn hai”*

> Sử dụng câu nghi vấn,cảm thán: khẳng định tình hiếu không thể song đôi “*Hiếu tình khôn lẽ hai bề vẹn hai*”.

- Kiều lại khôn khéo trong lời thuyết phục:

*“Ngày xưân em hãy còn dài*

*Xót tình máu mủ thay lời nước non”*

Khi chấp nhận bán mình chuộc cha Kiều xem như cuộc đời mình không còn ý nghĩa gì, ngày xuân của Vân vẫn còn cũng có nghĩa là ngày xuân của Kiều đã hết. Hãy vì tình máu mủ, chỉ có em mới là người giúp được chị mà thôi *“lời nước non*”: lời thề nước hẹn non, hay chính Kiều muốn khẳng định sự hi sinh, việc làm to lớn có ý nghĩa của Vân? Để thuyết phục Thuý Vân, Kiều đã phải thốt lên:

*“Chị dù thịt nát xương mòn*

*Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây”*

- Sử dụng thành ngữ “ Thịt nát xương mòn “ngậm cười chín suối” với hàm ý em đã giúp chị việc này cho dù chị chết đi và mãi về sau chị luôn nhớ đến đức hi sinh của em , hơn nữa chị hãnh diện vì em – người sống có tình có nghĩa.

***=> cách nói của Kiều quá khéo, đặt Thúy Vân tình thế không thể từ chối.***

**=> Tài nghệ của Nguyễn Du trong việc miêu tả tâm lí, dùng từ ngữ chọn lọc có giá trị biểu đạt cao.**

***\* Kiều trao kỉ vật cho Thuý Vân(câu 13, 14):***

**Để củng cố niềm tin của Vân vào mối tình trong sáng của Kiều – Kim, Kiều trao kỷ vật cho em :**

*Chíêc vành với bức tờ mây*

*Duyên này thì giữ vật này của chung”*

🡪 Trao duyên cho Vân là Kiều đã tròn nghĩa với Kim Trọng, nhưng trong thâm tâm vẫn hướng về Kim Trọng.

- *Bức tờ mây*: tờ giấy có vẽ mây và ghi lời thề chung thuỷ của Kim – Kiều

- *Chiếc vành*: xuyến vàng Kim Trọng trao cho Kiều làm tin.

- *“Duyên này thì giữ*” : duyên vợ chồng là của em đó --> ngôn ngữ của lí trí.

- “*Vật này của chung*”: kỷ vật này của em với Kim Trọng và có của chị nữa --> ngôn ngữ của tình cảm.

- Nhịp thơ 4/4 diễn tả tâm trạng ngổn ngang, giằng xé, lời nói ngập ngừng lúng túng.

🠚 Đau đớn vô hạn, nuối tiếc kín đáo, day dứt khôn cùng. Trao duyên nhưng tình không thể trao

***2. Thúy Kiều dặn dò Thuý Vân:* (đoạn còn lại)**

**- Kiều dặn dò Thuý Vân:**

Trong nỗi đau mất mát khủng khiếp, bỗng nhiên nàng thấy mình đáng thương nhất, đau đớn nhất, cùng cực nhất. Rồi như người mất hồn, Kiều dặn dò Thúy Vân:

*“Dù em nên vợ nên chồng*

*......*

*Rưới xin giọt nước cho người thác oan.”*

- Những từ ngữ với hàm ý chết chóc thê lương: “*người mệnh bạc”, “dạ đài*”, “*người thác oan”* khiến lời dặn dò của Kiều như lời trăng trối. Kiều đang nói chuyện với Vân như đang nói chuyện với chính mình cho thấy tâm trạng của Kiều rất đau khổ như người sống dở, chết dở

🠚 ***Bi kịch của tình yêu.***

\* Quay về với hiện tại, Kiều càng đau đớn tột cùng:

*“… Bây giờ trâm gãy gương tan*

*Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân*

*Trăm nghìn gửi lạy tình quân*

*Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi*

*Phận sao phận bạc như vôi*

*Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng...”*

- “*Trâm gãy gương tan, “tơ duyên ngắn ngủi, “phận bạc như vôi, “nước chảy hoa trôi*” : hình ảnh, từ ngữ gợi chia lìa đỗ vỡ, gợi nỗi đau thân phận 🠚 Kiều dường như quên có em bên cạnh 🠚 độc thoại một mình.

*- Muôn vàn ái ân, tình quân, Kim lang* 🠚 Kiều vẫn không thôi khao khát tình yêu .

🠚 Đối lập: sự trái ngang của số phận (*trâm gãy, gương tan*…) và tâm trạng tha thiết khôn nguôi của tình yêu trong Thúy Kiều.

- Cuối cùng, nàng kêu lên tiếng xé lòng :

*“Ôi Kim lang ! Hỡi Kim lang!*

*Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây!”…*

+Từ cảm thuyết phục “*ơi”, “hỡi*” , nhịp 3/3 như một tiếng nấc.

+ Gọi *“Kim lang*”, xưng “ *thiếp*” : Kiều đặt mình trong mối quan hệ tình cảm vợ chồng với Kim Trọng, thương Kim Trọng hơn chính bản thân mình.

+ “*Thiếp phụ chàng*” 🠚 Kiều tự trách mình, không đổ lỗi cho hoàn cảnh 🠚 vị tha, nhân hậu.

🠚 Kiều đau khổ cùng cực vì mất đi tình yêu, nàng “*trao duyên*” mà không muốn trao tình.

=> Trong đau thương Kiều vẫn sáng lên vẻ đẹp của một nhân cách cao thượng.

***III/ TỔNG KẾT***

***Đoạn trích thể hiện chân thực và xúc động tâm trạng của Vương Thúy Kiều, thể hiện sự yêu thương, trân trọng vẻ đẹp của nhân cách Thuý Kiều, thể hiện tài năng của Nguyễn Du trong việc miêu tả diễn biến tâm trạng nhân vật bằng ngôn ngữ thơ lục bát.***

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

**Bài 3: CHÍ KHÍ ANH HÙNG**  
 (Trích “*Truyện Kiều*” - Nguyễn Du)

**I/ TÌM HIỂU CHUNG:**

**1. Vị trí đoạn trích**: ( sgk)

**2. Ý nghĩa nhan đề :** “*Chí khí anh hùng”* là: lí tưởng, mục đích cao và nghị lực lớn của người anh hùng.  
**II/ ĐỌC HIỂU VAN BẢN**

**1/ Bốn câu đầu:** **Hoàn cảnh tiễn biệt:**

- Hoàn cảnh sống*: “Nửa năm hương lửa đương nồng”* -> ẩn dụ, tình cảm vợ chồng đang nồng nàn hạnh phúc.

- Nguyên nhân: “*Trượng phu thoắt đã động lòng bốn phương.”*

+ “ *Trượng phu”* : người đàn ông có chí khí, là bậc anh hùng -> cách nói trân trọng , dựng lên dáng vẻ bệ vệ, oai nghiêm, đĩnh đạc của một vị tướng võ ->hàm ý ca ngợi Từ Hải.

+ Từ “*thoắt*”: Thể hiện sự mau lẹ dứt khoát

+“*Động lòng*” nhấn mạnh việc Từ Hải nung nấu những ý chí lớn lao. Ý chí đó đã có sẵn trong con người chàng, nó chỉ tạm lui đi trong thời gian sống cùng Kiều, giờ là lúc chàng thể hiện

+ “ *Động lòng bốn phương*”: cụm từ ước lệ -> chí khí anh hùng tung hoành ngang dọc.

=> Sống với Kiều được nửa năm, cuộc sống đang lúc đằm thắm, nồng nàn nhất thì Từ Hải muốn ra đi thực hiện nghiệp lớn. Chí khí anh hùng trỗi dậy khát khao vùng vẫy giữa trời cao đất rộng , không một sức mạnh nào có thể giữ chân lại được ngay cả tình yêu của người vợ đẹp là Thuý Kiều.

- Hành động dứt khoát thể hiện chí khí anh hùng*:“Trông vời trời bể mênh mang   
 Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng rong.”*

+ “ *Trông vời*”: trông xa-> hướng nhìn của Từ Hải rất xa , mang tầm vóc vũ trụ.

+ “*Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng rong*”: hành động dứt khoát, ra đi như không hề chùng bước, nhìn lại.

=> Từ Hải một mình ra đi thực hiện ý nguyện của mình. Việc xây dựng Từ Hải độc lập một mình không làm chân dung chàng đơn độc mà càng cho thấy sự dũng mãnh của chàng. Hành động được miêu tả đầy sự dứt khoát, nhanh nhẹn. Đã nghĩ là làm, Từ Hải không bao giờ chần chừ, do dự, suy tính lâu. “*Thoắt đã động lòng bốn phương*” là “*lên đường thẳng rong*” ngay.  
=> Nguyễn Du đã xây dựng hình tượng nhân vật Từ Hải như một biểu tượng của tự do.

**2/ Mười câu tiếp: Tính cách anh hùng của Từ Hải được bộc lộ qua lời đối thoại**:

- **Kiều :** *“Nàng rằng: “phận gái chữ tòng”*

*Chàng đi thiếp cũng một lòng xin đi”* -> Miêu tả tâm trạng của Kiều rất thực. Sau hững năm tháng khổ ải gặp được TH- Kiều rất hạnh phúc. Vì vậy nàng không muốn xa chồng, không muốn cô đơn. Kiều muốn ra đi cùng chồng để chia sẻ gánh vác ->yêu cầu chính đáng.   
\* **Từ Hải:**

- Từ chối yêu cầu chính đáng của Kiều và trách *“sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình”,* thật ra là khuyên, khuyên kiều nên vượt lên chính mình để trở thành vợ của người anh hùng.

->khẳng định chàng là bậc nam nhi sự nghiệp và tình cảm rạch ròi.

- Từ Hải ra đi với niềm tin sắt đá sẽ lập nên công danh sự nghiệp: Điều đó thể hiện qua lời hứa với Thuý Kiều. Những khát vọng của chàng đều phi thường. Đó là việc phải có được “*Mười vạn tinh binh,/ Tiếng chiêng dậy đất, bóng tinh rợp trời*.”. Từ đó để mọi người thấy được tài năng xuất chúng của Từ Hải: *“Làm cho rõ mặt phi thường.*

*Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia”.*

+ Từ *“mặt phi thường*”: xuất chúng, hơn người. -> cho thấy sự tự tin, kiêu hãnh của Từ Hải

* Từ Hải hẹn ước chắc nịch. Chàng hẹn khi thành công sẽ *“rước nàng nghi gia”.* Đó là khi nào? Chàng không nói vu vơ mà hẹn ước chắc chắn:

*“Đành lòng chờ đó ít lâu,*

*Chầy chăng là một năm vội gì!”*

Xác định rõ mục tiêu và thời gian phấn đấu,Từ Hải đã vẽ ra con đường đi cụ thể cho mình. Do vậy,những gì chàng nói đều chắc như đinh đóng cột.  
***=> Từ Hải là người có lí tưởng công danh lớn, rạch ròi giữa sự nghiệp và tình cảm, có cách phấn đấu cụ thể chứ không chung chung.***

***3/ Hình ảnh Từ Hải ra đi: ( còn lại)***

Dặn dò Kiều xong Từ Hải ra đi ngay.

*“Quyết lời dứt áo ra đi*

*Gió mây bằng đã đến kì dặm khơi”*

- Từ “*quyết”* và *“dứt”* cùng xuất hiện trong một câu thơ cho thấy sự quyết đoán bộc lộ thái độ, hành động dứt khoát.  
- Câu thơ cuối đoạn dựng lên hình ảnh phóng khoáng, kì vĩ về Từ Hải. Nguyễn Du đã so sánh Từ Hải với chim bằng để nhấn mạnh bản lĩnh phi thường của chàng. Cảnh chàng ra đi thực hiện sự nghiệp hùng tráng như cảnh chim bằng tung bay giữa gió mây.  
***=> Dáng vẻ, hành động của Từ Hải đầy phóng khoáng, kì vĩ, dứt khoát, nhanh nhẹn và oai nghiêm .***  
**III/ Tổng kết  
1/Nội dung:**  
- Từ Hải là một vị anh hùng đầy chí khí, oai nghiêm, có lí tưởng công danh lớn, quan niệm rạch ròi giữa sự nghiệp và tình cảm.   
- Quan điểm về người anh hùng của tác giả: người anh hùng phải làm được những việc lớn lao, dám nghĩ dám làm, có dáng vẻ phóng khoáng, dứt khoát, oai nghiêm. Từ Hải là hiện thân cho giấc mơ tự do, công lí của Nguyễn Du.   
**2.Nghệ thuật:**

- Từ ngữ mạnh mẽ, dứt khoát.

- Hình ảnh cao rộng, hùng tráng

- Biện pháp nghệ thuật ẩn dụ…

- Miêu tả tâm lí nhân vật sâu sắc. ( Thuý Kiều)

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***